

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN -
TRỤ SỞ CHÍNH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN – TRỤ SỞ CHÍNH

420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sàn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Trụ sở chính của Công ty (gọi tắt là "Trụ sở chính") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trung Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Đăng	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Giàu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Ngọc Sương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)
Bà Đặng Thị Phương Ninh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2018)
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hoàng Sơn	Trưởng ban
Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2018)
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2018)
Ông Lê Quang Liêm	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Trụ sở chính và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Trụ sở chính đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *lưu*



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

15011
NI
NC
HIỆ
T
C
TP /

Số: 503 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ sở chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (gọi tắt là "Trụ sở chính"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trụ sở chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.253.906.260.319	1.278.770.036.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	353.333.358.523	504.354.268.941
1. Tiền	111		33.533.358.523	78.065.960.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		319.800.000.000	426.288.308.333
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		529.381.058.926	491.654.617.811
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	209.456.450.401	209.029.441.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.765.233.038	2.020.669.587
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	6	313.205.216.125	276.028.188.384
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.772.828.904	5.394.988.026
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(818.669.542)	(818.669.542)
III. Hàng tồn kho	140	9	366.259.505.109	281.277.341.652
1. Hàng tồn kho	141		367.098.318.050	288.998.474.102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(838.812.941)	(7.721.132.450)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.932.337.761	1.483.808.326
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.217.652.234	1.483.808.326
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	714.685.527	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		377.999.067.670	411.527.383.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		345.000.000	345.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	345.000.000	345.000.000
II. Tài sản cố định	220		314.241.904.816	318.095.091.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	69.350.040.843	74.296.422.633
- Nguyên giá	222		232.655.004.033	218.844.195.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.304.963.190)	(144.547.772.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	244.891.863.973	243.798.668.690
- Nguyên giá	228		270.665.756.869	259.723.827.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.773.892.896)	(15.925.159.013)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.242.301.951	13.027.981.506
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	10.242.301.951	13.027.981.506
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	5.325.687.000	5.512.670.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.512.670.000	5.512.670.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(186.983.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.844.173.903	74.546.641.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	34.565.398.227	66.122.072.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	13.278.775.676	8.424.568.161
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.631.905.327.989	1.690.297.420.623



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		635.715.585.807	730.540.985.163
I. Nợ ngắn hạn	310		573.344.068.908	655.360.302.994
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	185.144.638.889	234.284.074.931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.127.231.874	40.935.689.417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	24.642.974.566	28.756.235.729
4. Phải trả người lao động	314		18.411.857.367	80.297.991.901
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.087.179.406	552.465.646
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	72.138.736.881	35.620.815.300
7. Vay ngắn hạn	320	20	194.568.293.979	213.004.329.447
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	26.223.155.946	21.908.700.623
II. Nợ dài hạn	330		62.371.516.899	75.180.682.169
1. Vay dài hạn	338	21	11.878.512.183	22.477.328.668
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	30.493.004.716	32.703.353.501
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	20.000.000.000	20.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		996.189.742.182	959.756.435.460
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	996.189.742.182	959.756.435.460
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.877.075.317	28.432.888.063
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		139.169.666.865	122.180.547.397
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.001.182.167	3.831.625.377
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		124.168.484.698	118.348.922.020
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.631.905.327.989	1.690.297.420.623

huu

Đỗ Thị Thu Thủy
 Người lập biểu

huu

Huỳnh Quang Giàu
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2019

1125
 CHI P
 CÔN
 CH NH
 ELI
 VIỆT
 1 - T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.635.001.913.411	3.085.414.920.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		41.122.796.898	31.495.026.557
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	3.593.879.116.513	3.053.919.893.782
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	2.959.234.472.022	2.338.834.386.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		634.644.644.491	715.085.507.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	26.260.585.505	19.203.045.972
7. Chi phí tài chính	22	31	21.893.207.969	18.586.177.046
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.690.073.077	12.493.808.556
8. Chi phí bán hàng	25	32	339.122.608.374	334.300.496.716
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	162.403.867.057	227.577.685.822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		137.485.546.596	153.824.193.814
11. Thu nhập khác	31		383.131.026	951.485.667
12. Chi phí khác	32		51.707.199	658.590.770
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		331.423.827	292.894.897
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		137.816.970.423	154.117.088.711
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	30.424.170.708	34.546.519.105
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(4.854.207.515)	(8.424.568.161)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		112.247.007.230	127.995.137.767

Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

0-
H
Á
T
M
P
T
N
H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.487.062.270.567	3.001.263.037.214
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.866.873.835.884)	(2.077.073.392.987)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(353.784.901.334)	(271.461.696.023)
Tiền lãi vay đã trả	04	(14.643.412.787)	(12.387.320.058)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(45.748.292.114)	(35.927.454.205)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.087.424.550	19.284.545.669
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(287.840.457.811)	(276.540.911.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	08	(63.741.204.813)	347.156.808.235
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(24.221.655.607)	(20.488.798.244)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	4.812.962	191.306.975
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.624.519.754	15.746.124.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.592.322.891)	(4.551.366.666)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.080.917.979.629	750.534.195.161
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.109.952.831.582)	(742.089.898.026)
3. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56.620.165.000)	(49.293.410.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(85.655.016.953)	(40.849.112.951)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=08+30+40)	50	(150.988.544.657)	301.756.328.618
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	504.354.268.941	202.595.327.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(32.365.761)	2.612.980
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	353.333.358.523	504.354.268.941


Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu


Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

02-C.T.
H
Y
JU HAN
TE
M
CHINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 21 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.313 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.868).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty bao gồm Trụ sở Chính và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 3 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 4 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 5 – Xí nghiệp chế biến và kho thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 7 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 8 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 10 – Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính kèm theo được trình bày nhằm phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Trụ sở chính không tổng hợp số liệu chi nhánh trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Trụ sở chính không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Trụ sở chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Trụ sở chính được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 30
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển và lợi thế quyền thuê sạp chợ.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Giá trị lợi thế quyền thuê sạp chợ được định giá và tính vào giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và những chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Trụ sở chính có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trụ sở chính. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Trụ sở chính có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.598.777.000	1.922.926.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.934.581.523	76.143.034.608
Các khoản tương đương tiền (*)	319.800.000.000	426.288.308.333
	553.333.358.523	504.354.268.941

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,5%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	171.304.016.723	193.281.467.477
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	90.219.088.162	57.088.398.471
Công ty Gentraco	-	89.421.535.000
Các khách hàng khác	81.084.928.561	46.771.534.006
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan (Xem Thuyết minh số 35)	38.152.433.678	15.747.973.879
	209.456.450.401	209.029.441.356

6. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện giá trị các nguồn lực điều chuyển đến các chi nhánh cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh. Các khoản phải thu này không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	4.772.828.904	5.394.988.026
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thuế thu nhập cá nhân thu nhân viên	1.995.620.602	1.544.005.450
Tạm ứng	497.607.000	1.442.308.400
Ký quỹ, ký cược	32.300.000	25.300.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	531.932.875	699.983.215
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 35)	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải thu khác	697.091.564	665.114.098
b. Dài hạn	345.000.000	345.000.000
Ký quỹ, ký cược	345.000.000	345.000.000
	5.117.828.904	5.739.988.026

8. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm và số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	188.295.508	(188.295.508)	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tới	178.182.957	(178.182.957)	-
+ Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	-
	818.669.542	(818.669.542)	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	859.850.000	-	971.731.805	-
Nguyên liệu, vật liệu	59.657.420.545	-	32.948.216.972	-
Công cụ, dụng cụ	44.117.987.817	-	31.942.784.422	-
Thành phẩm	262.301.981.550	838.812.941	223.028.114.941	7.721.132.450
Hàng gửi bán	161.078.138	-	107.625.962	-
	367.098.318.050	838.812.941	288.998.474.102	7.721.132.450

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	7.721.132.450	192.754.415
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(6.882.319.509)	7.528.378.035
Số dư cuối năm	838.812.941	7.721.132.450

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	-	49.999.999
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.386.146.499	985.915.922
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	831.505.735	447.892.405
	4.217.652.234	1.483.808.326
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	882.091.496	910.546.064
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.940.041.784	1.908.563.020
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	21.056.576.762	60.118.183.342
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	129.837.260	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.556.850.925	3.184.780.477
	34.565.398.227	66.122.072.903

300-00
HÁNH
G TY
ỆM HỮ
HIT
NAN
HỒC

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN – TRỤ SỞ CHÍNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số nộp thừa/ phải nộp trong năm VND	Số phải trả hộ các chi nhánh VND	Số được hoàn/ đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế xuất nhập khẩu	-	506.999	-	-	506.999
Thuế thu nhập cá nhân	-	625.178.528	-	-	625.178.528
Thuế môn bài	-	89.000.000	-	-	89.000.000
	-	714.685.527	-	-	714.685.527
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	7.987.059.226	79.272.164.210	13.955.616.315	92.031.126.045	9.183.713.706
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.152.892.525	-	13.152.892.525	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.721.851.013	-	1.721.851.013	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.913.090.987	30.424.170.708	11.406.766.604	45.748.292.114	14.995.736.185
Thuế thu nhập cá nhân	231.581.388	2.794.729.727	2.097.178.406	5.123.489.521	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.324.205.017	11.923.360.408	2.592.014.956	15.553.513.671	286.066.710
Thuế đất phi nông nghiệp	-	70.459.985	64.218.156	134.678.141	-
Các loại thuế khác, phí và lệ phí và các khoản phải nộp khác	300.299.111	422.222.905	513.161.895	1.058.225.946	177.457.965
Thuế nhà thầu	-	192.496.707	-	192.496.707	-
Lệ phí môn bài	-	4.000.000	86.000.000	90.000.000	-
Các loại thuế khác	300.299.111	225.726.198	427.161.895	775.729.239	177.457.965
	28.756.235.729	139.781.851.481	30.628.956.332	174.524.068.976	24.642.974.566

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÁN – TRỤ SỞ CHÍNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	4.171.441.523	161.113.638.012	40.169.233.961	13.389.882.089	218.844.195.585
Mua sắm mới		10.123.997.820	1.222.438.800	1.148.618.309	12.495.054.929
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	863.636.364	5.705.427.551	560.000.000	2.860.494.280	9.429.558.195
Điều chuyển từ các chi nhánh	-	-	-	-	560.000.000
Tặng khác	-	-	-	55.869.020	55.869.020
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(32.390.000)	(32.390.000)
Điều chuyển đến các chi nhánh	-	(4.058.659.353)	(1.903.498.035)	(2.735.126.308)	(8.697.283.696)
Số cuối năm	5.035.077.887	172.884.404.030	40.048.174.726	14.687.347.390	232.655.004.033
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	1.122.169.095	110.708.696.134	27.595.403.191	5.121.504.532	144.547.772.952
Khấu hao trong năm	704.084.068	13.200.546.749	3.429.747.706	1.970.241.065	19.304.619.588
Điều chuyển từ các chi nhánh	-	-	560.000.000	-	560.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(27.577.038)	(27.577.038)
Điều chuyển đến các chi nhánh	-	(58.613.075)	(958.938.465)	(62.300.772)	(1.079.852.312)
Số cuối năm	1.826.253.163	123.850.629.808	30.626.212.432	7.001.867.787	163.304.963.190
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	3.049.272.428	50.404.941.878	12.573.830.770	8.268.377.557	74.296.422.633
Tại ngày cuối năm	3.208.824.724	49.033.774.222	9.421.962.294	7.685.479.603	69.350.040.843

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.089 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 12.158 triệu đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 7.882 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.322 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	255.556.473.433	4.167.354.270	259.723.827.703
Mua sắm mới	9.510.000.216	680.000.000	10.190.000.216
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	738.404.500	738.404.500
Điều chuyển từ các chi nhánh	-	69.393.470	69.393.470
Điều chỉnh tăng theo kiểm toán Nhà nước	1.159.112.236	-	1.159.112.236
Điều chuyển đến các chi nhánh	(1.159.112.236)	-	(1.159.112.236)
Giảm khác		(55.869.020)	(55.869.020)
Số cuối năm	265.066.473.649	5.599.283.220	270.665.756.869
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	14.043.489.583	1.881.669.430	15.925.159.013
Khấu hao trong năm	8.994.629.323	854.104.560	9.848.733.883
Số cuối năm	23.038.118.906	2.735.773.990	25.773.892.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	241.512.983.850	2.285.684.840	243.798.668.690
Tại ngày cuối năm	242.028.354.743	2.863.509.230	244.891.863.973

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 39 triệu đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm tại Long An	6.686.223.602	10.507.326.219
Hệ thống xử lý nước thải	1.871.038.183	1.871.038.183
Dự án ERP	850.535.363	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	834.504.803	649.617.104
	10.242.301.951	13.027.981.506

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số lượng cổ phiếu	% Sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số cuối năm Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	591.743	0.19%	0.19%	5.512.670.000	5.325.687.000	(186.983.000)

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	30.493.004.716	32.703.353.501
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước	19.682.587.110	-
+ Chi phí kiểm toán	591.000.000	-
+ Chi phí thuế mặt bằng	19.091.587.110	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chiết khấu trích trước	16.218.286.558	9.419.487.305
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.278.775.676	8.424.568.161

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba	184.080.718.982	184.080.718.982	174.347.778.279	174.347.778.279	
Trong đó:					
- Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt	-	-	89.374.867.500	89.374.867.500	
- Công ty TNHH MTV XNK Thực phẩm Hạ Long	23.914.810.830	23.914.810.830	473.860.860	473.860.860	
- Các nhà cung cấp khác	160.165.908.152	160.165.908.152	84.499.049.919	84.972.910.779	
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 35)	1.063.919.907	1.063.919.907	59.936.296.652	59.936.296.652	
	185.144.638.889	185.144.638.889	234.284.074.931	234.284.074.931	

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dịch vụ kiểm toán	591.000.000	455.000.000
Chi phí lãi vay	320.198.108	-
Chi phí thuê container	349.566.667	-
Chi phí điện, nước, điện thoại	823.931.052	-
Chi phí phải trả khác	2.483.579	97.465.646
	2.087.179.406	552.465.646

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.309.872.560	1.122.899.654
Phải trả khác cho bên liên quan (*) (xem Thuyết minh số 35)	20.659.526.153	408.826.807
Chiết khấu bán hàng	16.218.286.558	9.419.487.305
Hỗ trợ bán hàng	11.977.169.094	5.787.449.300
Chi phí vận chuyển	984.638.840	1.026.424.570
Nhận ký cược, ký quỹ	15.644.487.231	10.275.371.538
Lãi vay	-	273.537.818
Phải trả khác	4.344.756.445	7.306.818.308
	72.138.736.881	35.620.815.300

(*) Đây là khoản phải trả tiền thuê mặt bằng 06 tháng cuối năm 2018 của mặt bằng 420 Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, Tp.HCM (19.091.587.110 đồng) và các khoản phải trả phát sinh trong giai đoạn cổ phần hóa phải chuyển về cho Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn – TNHH MTV.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Vay VND	Phân loại lại VND	Thanh toán VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	144.160.497.561	523.437.338.528	-	(477.773.697.538)	189.824.138.551
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	58.452.617.634	556.276.478.630	-	(614.729.096.264)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4.744.155.428	-	4.744.155.428	(4.744.155.428)	4.744.155.428
(xem Thuyết minh số 21)					
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	5.647.058.824	-	7.058.823.528	(12.705.882.352)	-
(xem Thuyết minh số 21)					
	213.004.329.447	1.079.713.817.158	11.802.978.956	(1.109.952.831.582)	194.568.293.979

(*) Ngày 28 tháng 3 năm 2018, Công ty ký hợp đồng tín dụng vay theo hạn mức số 0035/1828/C-KD/01 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2018, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm nay là 5,2%/năm. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Ngày 10 tháng 9 năm 2018, Công ty ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 cho hợp đồng vay này về việc gia hạn thời gian duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Vay VND	Phân loại lại VND	Thanh toán VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	15.418.505.140	1.204.162.471	(4.744.155.428)		11.878.512.183
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (**)	7.058.823.528	-	(7.058.823.528)		-
	22.477.328.668	1.204.162.471	(11.802.978.956)		11.878.512.183

(*) Tại ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0020/KHDN2/17DH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 27.556.200.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm đến 9,3%/năm trong năm nay và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này như trình bày ở Thuyết minh số 12. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư vay của Công ty là 15.418.505.140 đồng.

Tại ngày 28 tháng 3 năm 2018, Công ty ký hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0035/1828/C-TL với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 33.500.000.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định theo nghị quyết số 3308/NQHĐQT-CTY ngày 17 tháng 08 năm 2017. Khoản vay này có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, nợ gốc được thanh toán ba tháng 1 lần. Khoản vay chịu lãi suất 8,2%/năm trong năm nay và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư vay của Công ty là 1.204.162.471 đồng.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhanbank") với hạn mức là 24.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 6,5%/năm trong năm nay và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Shinhanbank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Công ty đã hoàn thành việc thanh toán khoản vay này trong năm nay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.744.155.428	10.391.214.252
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11.878.512.183	22.477.328.668
	16.622.667.611	32.868.542.920
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(4.744.155.428)	(10.391.214.252)
Số phải trả sau 12 tháng	11.878.512.183	22.477.328.668

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý VND	Tổng VND
Số đầu năm	7.449.663.734	14.266.286.889	192.750.000	21.908.700.623
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 25)	29.345.940.140	15.067.260.171	414.900.000	44.828.100.311
Điều chuyển đến các chi nhánh	(2.216.564.007)	(2.619.688.993)	-	(4.836.253.000)
Thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thưởng	-	-	(110.390.300)	(110.390.300)
Sử dụng quỹ	(10.265.770.700)	(24.888.721.288)	(412.509.700)	(35.567.001.688)
Số cuối năm	24.313.269.167	1.825.136.779	84.750.000	26.223.155.946

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân 6 tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 3.

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các công ty được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Công ty đã trích quỹ Khoa học và Công nghệ theo tỷ lệ 9,18% của lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2017. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả. Trong năm 2018, Trụ sở chính vẫn chưa sử dụng quỹ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN – TRỤ SỞ CHÍNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	809.143.000.000	-	55.453.773.360	864.596.773.360
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	127.995.137.767	127.995.137.767
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	2.153.784.253	2.153.784.253
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	28.432.888.063	(28.432.888.063)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(23.189.259.920)	(23.189.259.920)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	(11.800.000.000)	(11.800.000.000)
Số dư đầu năm nay	809.143.000.000	28.432.888.063	122.180.547.397	959.756.435.460
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	112.247.007.230	112.247.007.230
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	25.721.477.468	25.721.477.468
Thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thưởng	-	-	110.390.300	110.390.300
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	19.444.187.254	(19.444.187.254)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 22)	-	-	(31.028.100.311)	(31.028.100.311)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 (Thuyết minh số 22)	-	-	(13.800.000.000)	(13.800.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(56.640.010.000)	(56.640.010.000)
Lợi nhuận năm 2017 nộp về ngân sách Nhà nước	-	-	(177.457.965)	(177.457.965)
Số dư cuối năm nay	809.143.000.000	47.877.075.317	139.169.666.865	996.189.742.182

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 04 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 7%, tương ứng với số tiền 56.640.010.000 đồng. Trong năm, Trụ sở chính đã chi trả cổ tức với số tiền là 56.620.165.000 đồng.

Trong năm, Trụ sở chính đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 19.444.187.254 đồng và 31.028.100.311 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2018.

Đồng thời, Trụ sở chính đã tạm trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 với số tiền là 13.800.000.000 đồng theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 809.143.000.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành và đang lưu hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,76	548.298.780.000	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	201.800.260.000	24,94	201.800.260.000	24,94
Các cổ đông khác	59.043.960.000	7,3	59.043.960.000	7,3
	809.143.000.000	100	809.143.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	227.356,01	453.798,42
Euro (EUR)	-	793,44

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	3.608.722.526.299	3.063.351.996.655
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.279.387.112	22.062.923.684
	3.635.001.913.411	3.085.414.920.339
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	39.607.196.113	29.942.367.199
Hàng bán bị trả lại	1.515.600.785	1.552.659.358
	41.122.796.898	31.495.026.557
Doanh thu thuần	3.593.879.116.513	3.053.919.893.782

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	2.942.095.219.856	2.323.287.613.718
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	17.139.252.166	15.546.772.638
	2.959.234.472.022	2.338.834.386.356

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.277.633.244.626	1.651.543.161.534
Chi phí nhân công	363.544.750.561	366.966.262.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.153.353.471	27.949.932.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.814.990.252	150.172.552.626
Chi phí khác bằng tiền	185.578.127.027	264.222.859.492
	3.013.724.465.937	2.460.854.769.149

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	118.348.600
Lãi tiền gửi	22.456.469.414	16.068.252.187
Lãi chênh lệch tỷ giá	223.208.453	81.444.199
Lãi cho chi nhánh vay vốn lưu động	3.580.907.638	2.935.000.986
	26.260.585.505	19.203.045.972

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	14.690.073.077	12.493.808.556
Chiết khấu thanh toán	6.373.865.072	5.973.532.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá	642.286.820	118.836.101
Dự phòng giảm giá chứng khoán	186.983.000	-
	21.893.207.969	18.586.177.046

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	176.082.778.561	159.596.699.767
Chi phí vật liệu, bao bì	24.283.252.163	20.058.568.586
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.842.818.678	10.119.805.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.647.195.653	2.906.349.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.741.960.719	62.004.481.598
- Chi phí vận chuyển	43.608.761.511	32.912.076.923
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	17.312.589.914	18.782.355.105
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.820.609.294	10.310.049.570
Chi phí khác	58.524.602.600	79.614.591.473
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	33.787.856.354	40.883.150.540
- Chi phí bằng tiền khác	24.736.746.246	38.731.440.933
	339.122.608.374	334.300.496.716
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	42.473.768.809	71.289.461.949
Chi phí vật liệu quản lý	1.503.850.649	1.493.385.157
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.609.829.047	4.039.023.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.775.009.521	10.036.135.386
Thuế, phí và lệ phí	3.406.440.931	3.202.984.551
Chi phí dự phòng	-	28.454.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.768.889.776	37.716.905.746
- Chi phí thuê mặt bằng	28.380.818.940	29.789.177.190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	5.388.070.836	7.927.728.556
Chi phí khác	65.866.078.324	99.771.335.058
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	45.246.734.934	39.861.665.424
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ	-	20.000.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	20.619.343.390	39.909.669.634
	162.403.867.057	227.577.685.822



33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.424.170.708	34.546.519.105
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	30.413.804.158	33.456.904.382
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế năm nay	10.366.550	1.089.614.723
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.854.207.515)	(8.424.568.161)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(7.180.174.734)	(8.424.568.161)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.325.967.219	-
	<u>25.569.963.193</u>	<u>26.121.950.944</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	137.816.970.423	154.117.088.711
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	27.563.394.085	30.823.417.742
Điều chỉnh:		
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(23.669.720)
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	1.931.626.256	1.842.213.363
<i>Chênh lệch tạm thời</i>	4.854.207.515	8.424.568.161
<i>Chuyển lỗ từ các chi nhánh</i>	(3.935.423.698)	(7.609.625.164)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>30.413.804.158</u>	<u>33.456.904.382</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>55.286.974.464</u>	<u>56.458.897.619</u>

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	224.896.944	18.009.748.758
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	265.810.393	276.416.693
Sau năm năm	737.565.171	-
	<u>1.228.272.508</u>	<u>18.286.165.451</u>

b. Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.734.684.176.846	1.736.788.610.060
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	3.119.249.848	1.207.645.633
	<u>1.737.803.426.694</u>	<u>1.737.996.255.693</u>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trụ sở chính chỉ có các giao dịch và có số dư với một bên liên quan là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV – cổ đông lớn nhất của Công ty.

Trong năm, Trụ sở chính đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	65.114.683.170	614.607.059.006
Bán hàng	232.168.916.876	187.795.577.368
Chia cổ tức	<u>38.380.914.600</u>	<u>-</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và thù lao	<u>5.137.961.000</u>	<u>4.253.554.825</u>

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	38.152.433.678	15.747.973.879
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	36.770.574.529	14.158.291.009
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	475.424.433	520.374.496
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	447.690.806	596.499.333
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	9.355.396	9.162.599
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	338.642.267	443.558.975
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm dịch vụ ăn uống Satra	14.292.552	20.087.467
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	96.453.695	-



	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>1.018.276.863</u>	<u>1.018.276.863</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	1.063.919.907	59.936.296.652
Trong đó:		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính	33.000.000	57.949.406.854
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	942.919.907	1.940.089.786
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	88.000.000	46.800.012
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>20.659.526.153</u>	<u>408.826.807</u>

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	9.521.230.695	4.125.686.975
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	1.338.205.020	1.232.608.515



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

